

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2022/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Phụng.
2. Bà Lâm Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 272/2022/TLST-DS, ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2022/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 8 năm 2022; và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2022/QĐST-DS, ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Minh C, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 341/2, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Phạm Thị Minh C là chị Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 126C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2022). Chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Vũ P, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số 247, ấp T, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh P vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2022 của chị Phạm Thị Minh C và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết nên anh Nguyễn Vũ P có vay của chị Phạm Thị Minh C với các khoản tiền như sau:

Lần 1: Vào ngày 16/6/2021 anh Nguyễn Vũ P có vay của chị C số tiền là 10.000.000 đồng để làm ăn; anh P có ký tên và ghi họ tên vào giấy vay tiền đề ngày 16/6/2021, mức lãi suất là 5%/tháng, hợp đồng vay tiền không thời hạn, trong giấy vay tiền thể hiện nội dung tài sản thế chấp là sổ hộ khẩu. Chị C đã chuyển vào tài khoản của anh Nguyễn Vũ P tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh S đủ số tiền này thông qua dịch vụ ViettelPay tại Viettel Store tại S, tỉnh Đồng Tháp, nhưng khi viết biên nhận anh P và chị C thống nhất hình thức giao tiền vay là tiền mặt do anh P đã nhận đủ tiền.

Lần 2: Vào ngày 25/6/2021 anh Nguyễn Vũ P có vay của chị C số tiền là 10.000.000 đồng để làm ăn, chị C đã giao tiền vay cho anh P bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của anh Nguyễn Vũ P tại Ngân hàng công thương Việt nam - Chi nhánh S chứ không làm biên nhận, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng.

Lần 3: Vào ngày 05/11/2021 anh Nguyễn Vũ P có vay của chị C số tiền là 50.000.000 đồng để làm ăn; anh P có ký tên và ghi họ tên vào giấy vay tiền đề ngày 05/11/2021, mức lãi suất là 5%/tháng, hợp đồng vay tiền không thời hạn, trong giấy vay tiền thể hiện nội dung tài sản thế chấp là sổ vay của Trần Viễn Trung.

Lần 4: Vào ngày 21/02/2022 anh Nguyễn Vũ P có vay của chị C số tiền là 10.000.000 đồng để làm ăn; anh P có ký tên và ghi họ tên vào giấy vay tiền đề ngày 21/02/2022, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng, hợp đồng vay tiền không thời hạn, trong giấy vay tiền thể hiện nội dung tài sản thế chấp là hộ khẩu, bằng lái xe và căn cước công dân.

Tổng cộng anh P vay của chị C số tiền là 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay anh P không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho chị C như thỏa thuận, mặc dù chị C đã nhiều lần nhắc nhở nhưng anh P cố tình tránh né. Đối với nội dung tài sản thế chấp được thể hiện trong nội dung giấy vay tiền ghi nhận là sổ hộ khẩu, bằng lái xe, căn cước công dân và sổ vay của Trần Viễn Trung, chị C cho rằng đã giao trả toàn bộ lại cho anh P vì đây là những giấy tờ không có giá trị, hiện nay chị C không còn giữ bất cứ giấy tờ hay tài sản gì của anh P.

Nay chị Phạm Thị Minh C yêu cầu anh Nguyễn Vũ P có nghĩa vụ trả cho chị C số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng); chị C không yêu cầu anh P trả tiền lãi trên số tiền vốn vay trên. Chứng cứ chứng minh cho việc anh P có vay số tiền 80.000.000 đồng nêu trên là bản chính các giấy vay tiền đề ngày 05/11/2021, ngày 21/02/2022, ngày 16/6/2021 được anh P ký tên, ghi họ tên xác

nhận việc vay tiền; và Chứng từ giao dịch là giấy nộp tiền đề ngày 25/6/2021 của chị C vào tài khoản của anh P tại Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh S.

Chị C cam kết anh Nguyễn Vũ P, sinh năm 1991; hiện đang cư trú tại địa chỉ: Số 247, ấp T, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị C có giao nộp cho Tòa án Công văn số 82/CAX ngày 19/7/2022 của công an xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp làm chứng cứ chứng minh.

Chị C và người đại diện hợp pháp của chị C vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và nêu ý kiến là thống nhất nội dung lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn anh Nguyễn Vũ P đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo; cũng như được tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/7/2022 và yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ là ý kiến của bị đơn về nội dung vụ án, các chứng cứ phía nguyên đơn đưa ra, và ý kiến phản bác nếu có. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, và phiên tòa hôm nay. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến, cũng như phản bác của bị đơn về nội dung yêu cầu khởi kiện, chứng cứ của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là anh P có địa chỉ cư trú tại số 247, ấp T, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Phạm Thị Minh C đã ủy quyền cho chị Lê Thị Mỹ T tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Việc ủy quyền này cũng được chị Lê Thị Mỹ T đồng ý; Và nội dung, phạm vi ủy quyền phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận việc ủy quyền và tư cách tham gia tố tụng tại phiên tòa của chị Lê Thị Mỹ T.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chỉ T người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh P là bị đơn vắng mặt không rõ lý do; Và nguyên đơn chị Phạm Thị Minh C cũng không có mặt và không có ý kiến khác. Nên Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quyền và nghĩa vụ chứng minh

Tòa án đã thông báo đầy đủ nội dung của vụ án, diễn biến quá trình tố tụng và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Nhưng bị đơn là anh Nguyễn Vũ P không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bị đơn im lặng, không ý kiến phản đối các tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn đưa ra cho thấy bị đơn đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh, nên mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, anh P phải tự chịu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp các hợp đồng vay: Theo lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho thấy các hợp đồng vay đã nêu có bên cho vay là nguyên đơn chị Phạm Thị Minh C và bên vay là bị đơn anh Nguyễn Vũ P. Sự việc này do chị C trình bày và cung cấp bản chính biên nhận làm chứng cứ chứng minh đồng thời anh P đã được thông báo hợp lệ về nội dung này nhưng vẫn không có ý kiến phản bác cho thấy sự việc giao kết các hợp đồng vay này giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật.

[2.2] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi chị C và anh P giao kết hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Việc chị C cho anh P vay tiền để làm vốn làm ăn, mua bán. Cho thấy mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay được hai bên ký kết đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.3] Về nội dung, quá trình thực hiện hợp đồng vay và yêu cầu của nguyên đơn

Sau khi nhận đủ số tiền vay, bị đơn là anh Nguyễn Vũ P đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận. Phía nguyên đơn cho rằng tuy có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi và mức lãi suất đối với hai trong bốn hợp đồng vay đã giao kết, nhưng phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả bất cứ khoản tiền nào cả nợ gốc và tiền lãi. Nguyên đơn xác định đến nay, phía bị đơn là anh P còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng, về tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu.

Chị C yêu cầu anh P trả số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng, và không yêu cầu

anh P có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc này. Xét thấy yêu cầu này của chị C là phù hợp với quy định tại nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Nguyễn Vũ P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị Phạm Thị Minh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án: Tuy có 02 (hai) trong 04 (bốn) hợp đồng vay các bên có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi nhưng phía nguyên đơn thống nhất xác định tất cả các hợp đồng vay đã giao kết là hợp đồng vay không có thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi để yêu cầu người phải thi hành án có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Minh C.

Buộc anh Nguyễn Vũ P có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Minh C:

Số tiền nợ vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Vũ P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Chị Phạm Thị Minh C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Chị Phạm Thị Minh C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008988, ngày 04/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Chị Lê Thị Mỹ T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, chị Phạm Thị Minh C là nguyên đơn và anh Nguyễn Vũ P là bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân